

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2009

STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
		số	MINH	QUÝ II/08	QUÝ II/09	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàngvà cung cấp dịch vụ	1	VI.25	95,854,205,075	70,728,516,741	174,927,828,080	223,434,708,598
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2			0		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		95,854,205,075	70,728,516,741	174,927,828,080	223,434,708,598
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	47,052,705,310	48,759,501,244	129,306,858,206	123,317,647,295
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			0		
				48,801,499,765	21,969,015,497	45,620,969,874	100,117,061,303
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,316,005,588	7,635,812,251	11,915,833,420	4,146,337,861
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	11,816,226,241	3,304,151,636	5,556,837,709	14,052,520,450
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,281,585,383	3,297,938,599	5,543,480,087	2,118,227,786
8	Chi phí bán hàng	24		1,688,857,805	905,282,175	1,774,328,171	3,599,822,163
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,282,926,263	6,050,516,749	10,959,622,614	11,577,276,705
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		31,329,495,044	19,344,877,188	39,246,014,800	75,033,779,846
11	Thu nhập khác	31		22,621,418,144	13,883,562,903	21,704,971,841	23,080,502,821
12	Chi phí khác	32		7,570,175,217	10,093,617,828	10,145,496,352	7,647,496,799
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15,051,242,927	3,789,945,075	11,559,475,489	15,433,006,022
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		46,380,737,971	23,134,822,263	50,805,490,289	90,466,785,868
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		0		
16	Chi phí thuếTNDN hoãn lại	52	VI.30		0		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		46,380,737,971	23,134,822,263	50,805,490,289	90,466,785,868
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 30 tháng 06 năm 2009

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

VÕ DUY HƯỚNG

NGUYỄN THANH BÌNH

NGUYỄN THANH HẢI